

## **Tập đoàn Bảo Việt**

Báo cáo của Ban điều hành  
và Các báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ trước soát xét

ngày 30 tháng 09 năm 2011

# Tập đoàn Bảo Việt

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH                               | 1 - 4        |
| CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ TRƯỚC SOÁT XÉT |              |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 10 - 39      |



# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 09 tháng kết thúc cùng ngày.

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761  
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt  
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản.  
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.  
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434  
Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm - Chức danh: Tổng Giám đốc

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

| <i>Các công ty con</i>                                 | <i>Địa chỉ</i>                                    | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i>  | <i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i> |
|--|---|---|--|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")   | 35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội           | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất               | 100%                                       |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")   | 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội               | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm   | 100%                                       |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")              | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội              | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán   | 100%                                       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")          | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội              | Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán | 59,92%                                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội              | Dịch vụ ngân hàng   | 52%  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")           | 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội              | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị  | 55%  |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")   | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe  | 60%  |

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

| <u>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</u>                 | <u>Địa chỉ</u>                       |
|---|--------------------------------------|
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt                            | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| Ban quản lý các Dự án Đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt | 71 Ngô Sĩ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội |

### CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho niêm yết bổ sung từ ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Ngày 19 tháng 04 năm 2011, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2010, theo đó, cổ tức năm 2010 sẽ được chi trả với tỷ lệ là 12% (1.200 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 816.565.720.800 đồng Việt Nam. Một phần cổ tức tương đương với 209.093.430.120 đồng đã được chuyển cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam vào ngày 29 tháng 06 năm 2011 để chi trả cho cổ đông bắt đầu từ ngày 04 tháng 07 năm 2011.

Ngày 19 tháng 09 năm 2011, Chủ tịch HĐQT Tập đoàn có ra Thông báo số 40/2011/TB-HĐQT về việc tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt lên 300 tỷ đồng. Phần vốn tăng thêm vào BVInvest sẽ được thực hiện bắt đầu từ ngày 10 tháng 10 năm 2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Tên</u>                  | <u>Vị trí</u>              | <u>Ngày bổ nhiệm</u> | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|-----------------------------|----------------------------|----------------------|------------------------|
| Ông Lê Quang Bình           | Chủ tịch Hội đồng Quản trị | 04 tháng 10 năm 2007 |                        |
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm      | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |                        |
| Ông Trần Hữu Tiến           | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |                        |
| Ông Trần Trọng Phúc         | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |                        |
| Ông Nguyễn Đức Tuấn         | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 |                        |
| Ông David Lawrence Fried    | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 04 tháng 10 năm 2007 | 01 tháng 10 năm 2011   |
| Ông Nguyễn Quốc Huy         | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 23 tháng 09 năm 2009 |                        |
| Ông Dương Đức Chuyển        | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 19 tháng 04 năm 2011 |                        |
| Ông Charles Bernard Gregory | Ủy viên Hội đồng Quản trị  | 19 tháng 04 năm 2011 |                        |

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Tên</u>              | <u>Vị trí</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|-------------------------|---------------|----------------------|
| Ông Nguyễn Trung Thực   | Trưởng ban    | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Trần Minh Thái      | Thành viên    | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Nguyễn Ngọc Thụy    | Thành viên    | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Lê Văn Chí          | Thành viên    | 04 tháng 10 năm 2007 |
| Ông Christopher Edwards | Thành viên    | 17 tháng 04 năm 2010 |

# Tập đoàn Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

### BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <u>Tên</u>             | <u>Vị trí</u>                                    | <u>Ngày bổ nhiệm</u>                         | <u>Ngày miễn nhiệm</u> |
|------------------------|--|--|------------------------|
| Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm | Tổng Giám đốc                                    | 15 tháng 10 năm 2007                         |                        |
| Ông Lê Hải Phong       | Giám đốc Tài chính kiêm<br>Giám đốc Bất động sản | 30 tháng 06 năm 2008<br>01 tháng 02 năm 2011 |                        |
| Ông Lưu Thanh Tâm      | Giám đốc Bất động sản                            | 30 tháng 06 năm 2008                         | 01 tháng 02 năm 2011   |
| Ông Phan Tiến Nguyên   | Giám đốc Nguồn Nhân lực                          | 30 tháng 06 năm 2008                         |                        |
| Ông Dương Đức Chuyển   | Giám đốc Chiến lược<br>kiêm Giám đốc Đầu tư      | 30 tháng 06 năm 2008<br>22 tháng 04 năm 2010 |                        |
| Ông Alan Royal         | Giám đốc Công nghệ<br>thông tin                  | 08 tháng 09 năm 2008                         |                        |
| Ông Adrian Abbott      | Giám đốc Quản lý Rủi ro                          | 22 tháng 04 năm 2010                         |                        |
| Ông Hoàng Việt Hà      | Giám đốc Hoạt động                               | 26 tháng 09 năm 2011                         |                        |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên của Tập đoàn là Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

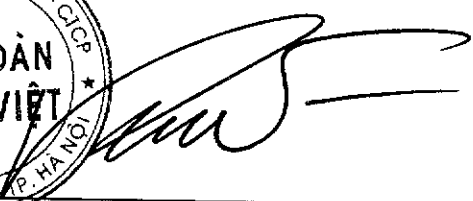
# Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

## PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 09 tháng kết thúc cùng ngày và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 09 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan. ✓



  
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số      | TÀI SẢN  | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                   |             | <b>5.821.177.964.682</b>  | <b>5.808.051.586.311</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                 | <b>5</b>    | <b>3.122.611.289.982</b>  | <b>851.018.126.099</b>    |
| 111        | 1. Tiền  |             | 26.111.289.982            | 667.518.126.099           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                                |             | 3.096.500.000.000         | 183.500.000.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>               | <b>6</b>    | <b>1.323.600.000.000</b>  | <b>3.740.108.825.556</b>  |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                      |             | <b>1.370.457.507.613</b>  | <b>1.206.045.137.574</b>  |
| 131        | 1. Phải thu khách hàng                                       | 7           | 289.678.068.062           | 240.884.671.205           |
| 133        | 2. Phải thu từ các bên liên quan                             | 8           | 1.079.040.120.418         | 963.674.281.695           |
| 135        | 3. Các khoản phải thu khác                                   |             | 1.739.319.133             | 1.486.184.674             |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                      |             | <b>148.443.000</b>        | <b>124.195.000</b>        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                              |             | <b>4.360.724.087</b>      | <b>10.755.302.082</b>     |
| 151        | 1. Chi phí chờ phân bổ                                       | 9           | 1.927.958.756             | 1.024.240.756             |
| 158        | 2. Tạm ứng cho nhân viên                                     |             | 2.432.765.331             | 9.731.061.326             |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                    |             | <b>6.814.379.428.444</b>  | <b>6.961.614.519.573</b>  |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                                    |             | <b>522.332.753.973</b>    | <b>541.575.089.338</b>    |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                                  | 10          | 388.028.695.927           | 416.841.869.075           |
| 222        | Nguyên giá   |             | 485.921.816.048           | 482.804.367.823           |
| 223        | Giá trị hao mòn lũy kế                                       |             | (97.893.120.121)          | (65.962.498.748)          |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                                   | 11          | 68.330.714.553            | 76.543.748.096            |
| 228        | Nguyên giá   |             | 112.325.402.142           | 112.314.067.142           |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                                       |             | (43.994.687.589)          | (35.770.319.046)          |
| 230        | 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                           | 12          | 65.973.343.493            | 48.189.472.167            |
| <b>250</b> | <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                | <b>13</b>   | <b>6.292.046.674.471</b>  | <b>6.420.039.430.235</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con và Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt |             | 4.710.481.388.414         | 4.710.481.388.414         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                   |             | 257.269.440.000           | 252.769.440.000           |
| 258        | 3. Đầu tư dài hạn khác                                       |             | 1.801.785.435.183         | 1.797.126.521.875         |
| 259        | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                |             | (477.489.589.126)         | (340.337.920.054)         |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                     |             | <b>12.635.557.393.126</b> | <b>12.769.666.105.884</b> |

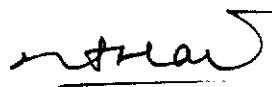
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|------------|---|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>1.653.774.600.721</b>  | <b>2.259.606.670.990</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>1.632.509.767.715</b>  | <b>2.238.341.837.984</b>  |
| 312        | 1. Phải trả người bán                         | 14          | 7.066.856.748             | 18.193.339.752            |
| 314        | 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 24.728.198.748            | (398.325.815)             |
| 315        | 3. Phải trả người lao động                    | 16          | 34.235.469.477            | 20.258.970.199            |
| 317        | 4. Phải trả các bên liên quan                 | 17          | 1.518.125.191.452         | 1.478.528.417.057         |
| 318        | 5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 18          | 19.688.943.588            | 699.740.971.337           |
| 323        | 6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 19          | 28.665.107.702            | 22.018.465.454            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                         |             | <b>21.264.833.006</b>     | <b>21.264.833.006</b>     |
| 336        | 1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm              |             | 21.264.833.006            | 21.264.833.006            |
| <b>400</b> | <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>10.981.782.792.405</b> | <b>10.510.059.434.894</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>20</b>   | <b>10.981.782.792.405</b> | <b>10.510.059.434.894</b> |
| 411        | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  |             | 6.804.714.340.000         | 6.267.090.790.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                       |             | 3.184.332.381.197         | 3.076.807.671.197         |
| 420        | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | 992.736.071.208           | 1.166.160.973.697         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>12.635.557.393.126</b> | <b>12.769.666.105.884</b> |

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

|    | CHỈ TIÊU       | Ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Ngày 31 tháng 12 năm 2010 |
|----|----------------|---------------------------|---------------------------|
| 1. | Đô la Mỹ (USD) | 876,06                    | 1.743.596,40              |




Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



  
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2011



# Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

| Mã số | CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh | Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Cho giai đoạn 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 | Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 |
|-------|--|-------------|---|---|---|---|
| 21    | 1. Doanh thu hoạt động tài chính             | 21          | 291.869.449.321   | 968.528.612.554   | 252.118.759.749   | 919.743.913.362   |
| 22    | 2. Chi phí tài chính                         | 22          | 44.084.406.158  | (139.754.559.817)   | (59.544.660.737)  | (149.080.463.823)   |
| 24    | 3. Lợi nhuận gộp từ hoạt động tài chính      |             | 335.953.855.479   | 828.774.052.737   | 192.574.099.012   | 770.663.449.539   |
| 25    | 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp              | 23          | (49.052.727.857)  | (153.765.983.101)   | (31.142.780.869)  | (91.520.912.994)  |
| 30    | 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh   |             | 286.901.127.622   | 675.008.069.636   | 161.431.318.143   | 679.142.536.545   |
| 31    | 6. Thu nhập khác                             |             | 16.643.531.670  | 49.145.718.027  | 7.019.301.741   | 20.206.865.337  |
| 32    | 7. Chi phí khác                              |             | (5.192.960.820)   | (15.077.304.660)  | (2.241.664.955)   | (2.241.664.955)   |
| 40    | 8. Lợi nhuận khác                            | 24          | 11.450.570.850  | 34.068.413.367  | 4.777.636.786   | 17.965.200.382  |
| 50    | 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế         |             | 298.351.698.472   | 709.076.483.003   | 166.208.954.929   | 697.107.736.927   |
| 51    | 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành              | 25          | (32.888.677.588)  | (48.289.438.979)  | (7.537.079.049)   | (33.929.276.512)  |
| 60    | 11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp |             | 265.463.020.884   | 660.787.044.024   | 158.671.875.880   | 663.178.460.415   |

Đơn vị: VNĐ

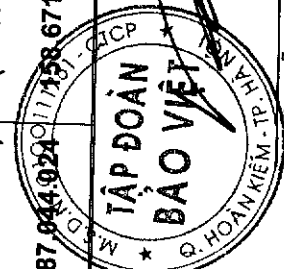
*ntrean*

Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

*Phong*

Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                    |             |   |   |
| 01        | 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác             |             | 790.717.064.136   | 799.865.661.940   |
| 03        | 2. Tiền chi trả cho người lao động                                   |             | (43.128.171.312)  | (34.279.559.862)  |
| 05        | 3. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                           |             | (21.998.320.599)  | (111.288.125.756)   |
| 06        | 4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                             |             | 49.148.438.873  | 24.915.060.066  |
| 07        | 5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            |             | (147.531.554.355)   | (81.617.829.016)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                 |             | <b>627.207.456.743</b>                                    | <b>597.595.207.372</b>                                    |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                       |             |   |   |
| 21        | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                |             | (20.917.690.519)  | (66.314.095.007)  |
| 22        | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |             | -   | 104.201.818   |
| 25        | 3. Tiền chi đầu tư và góp vốn vào các đơn vị khác                    |             | (2.174.305.700.000)                                       | (5.949.838.658.341)                                       |
| 26        | 4. Tiền thu hồi đầu tư và góp vốn vào đơn vị khác                    |             | 4.655.923.991.174   | 5.159.649.135.852   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                     |             | <b>2.460.700.600.655</b>                                  | <b>(856.399.415.678)</b>                                  |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho giai đoạn kế toán 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 | Cho giai đoạn 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 |
|-------|--|-------------|---|---|
| 31    | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>         |             |   |   |
|       | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu |             | -   | 1.878.886.590.000   |
| 36    | 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                 |             | (816.321.876.360)   | (630.809.265.500)   |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính               |             | (816.321.876.360)   | 1.248.077.324.500   |
| 50    | <b>IV. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                  |             | 2.271.586.181.038   | 989.273.116.194   |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                            |             | 851.018.126.099   | 16.530.312.670  |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ    |             | 6.982.845   | 37.458.679  |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                           | 5           | 3.122.611.289.982   | 1.005.840.887.543   |




Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



  
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2007 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007 và theo các đăng ký thay đổi lần 1 ngày 29 tháng 10 năm 2009, lần 2 ngày 18 tháng 01 năm 2010, lần 3 ngày 10 tháng 05 năm 2010, và lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần 4 ngày 14 tháng 01 năm 2011 như sau:

|                                |  |
|--------------------------------|--|
| Mã số doanh nghiệp:            | 0100111761   |
| Tên doanh nghiệp:              | Tập đoàn Bảo Việt  |
| Địa chỉ trụ sở chính:          | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.  |
| Ngành nghề kinh doanh:         | Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản. |
| Vốn điều lệ:                   | 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam.   |
| Số cổ phần đã đăng ký:         | 680.471.434  |
| Người đại diện theo pháp luật: | Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm<br>Chức danh: Tổng Giám đốc   |

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

| <u>Cổ đông</u>  | <u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u> |
|---|---------------------------------|-------------------------|
| Cổ đông sáng lập                                      | 627.173.291                     | 92,17%                  |
| <i>Bộ Tài chính</i>                                   | 482.509.800                     | 70,91%                  |
| <i>HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited</i> | 122.509.091                     | 18,00%                  |
| <i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước</i> | 22.154.400                      | 3,26%                   |
| Các cổ đông khác                                      | 53.298.143                      | 7,83%                   |
| <b>Tổng cộng</b>                                      | <b>680.471.434</b>              | <b>100%</b>             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
 tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Tập đoàn có các công ty con và đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

| <i>Các Công ty con</i>                                 | <i>Địa chỉ</i>                                    | <i>Lĩnh vực kinh doanh</i>  | <i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn</i> |
|--|---|---|--|
| Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")   | 35 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội           | Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất               | 100%                                       |
| Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")   | 1 Đào Duy Anh, quận Đống Đa, Hà Nội               | Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm   | 100%                                       |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")              | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội              | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán   | 100%                                       |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")          | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội              | Kinh doanh chứng khoán, môi giới, quản lý danh mục đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn và lưu ký chứng khoán | 59,92%                                     |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt ("Baoviet Bank") | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội              | Dịch vụ ngân hàng   | 52%  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")           | 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội              | Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị  | 55%  |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")   | Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quê Võ, tỉnh Bắc Ninh | Kinh doanh hướng nghiệp lái xe  | 60%  |
| <i>Các đơn vị hạch toán phụ thuộc</i>                  |   | <i>Địa chỉ</i>  |  |
| Trung tâm Đào tạo Bảo Việt                             |   | 8 Lê Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  |  |
| Ban quản lý các Dự án đầu tư xây dựng cơ bản Bảo Việt  |   | 71 Ngô Sỹ Liên, quận Đống Đa, Hà Nội  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### **2.3 Đồng tiền kế toán**

Đơn vị tiền tệ được Tập đoàn sử dụng trong việc hạch toán sổ sách kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

### **2.4 Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Ngoài ra, hàng quý, Tập đoàn còn lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Ban Điều hành Tập đoàn Bảo Việt cam kết đã lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.6.

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh các hoạt động của riêng Công ty Mẹ Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con được lập riêng và độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 09 tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các công ty con.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Năm tài chính 2011 là năm đầu tiên áp dụng Thông tư 210 nên Tập đoàn quyết định thực hiện trình bày và bổ sung thêm các thuyết minh cần thiết trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Đối với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tập đoàn vẫn tạm thời áp dụng các hướng dẫn kế toán như các năm trước.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.3 Đầu tư tài chính**

*Đầu tư vào các công ty con*

Khoản đầu tư vào các công ty con mà Tập đoàn nắm quyền kiểm soát được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty con kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các công ty con của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 13.1.

*Đầu tư vào quỹ BVF1*

Khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được phản ánh trên cơ sở giá gốc. Thu nhập phát sinh từ khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thông báo chia lãi từ Ban Đại diện Quỹ vào thời điểm cuối kỳ. Định kỳ, dự phòng giảm giá khoản đầu tư góp vốn vào Quỹ BVF1 được ghi nhận khi giá trị vốn góp thực tế của các bên tại BVF1 lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có (NAV) của BVF1 tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán của BVF1.

Chi tiết thông tin về Quỹ BVF1 và tỷ lệ vốn góp của các bên được trình bày tại thuyết minh số 13.1.

*Đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh*

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản lợi tức được chia trên lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết, liên doanh kể từ ngày đầu tư sẽ được ghi nhận là thu nhập trên các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các thu nhập từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận nêu trên được coi là các khoản hoàn lại đầu tư và được ghi giảm vào giá gốc của các khoản đầu tư.

Danh sách các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Tập đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

*Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc tại ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng (nếu có).

- Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và các loại chứng khoán có tính thanh khoản cao khác có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm.
- Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, cho vay ủy thác, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn có thời gian đầu tư dự kiến trên một năm.

*Danh mục đầu tư của các hợp đồng ủy thác quản lý đầu tư*

Tài sản và công nợ theo các hợp đồng đầu tư ủy thác được tổng hợp toàn bộ trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ do Ban Điều hành cho rằng việc trình bày này phản ánh tổng quan tình hình hoạt động của Tập đoàn.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo các quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với chứng khoán niêm yết

Đối với chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \times \left[ \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{ngày 30/09/2011} \end{array} \right]$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011;
- ▶ Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam;
- ▶ Đối với các chứng khoán không xác định được giá thị trường thì Tập đoàn không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left( \begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số dự phòng trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Tập đoàn không bao gồm số dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản ủy thác đầu tư tại Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp của kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u>           | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|------------------------------------|---------------------------|
| Từ trên sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm        | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm         | 70%                       |
| Trên ba năm                        | 100%                      |

##### 4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

##### 4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.7 *Khấu hao*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|  |            |
|--|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc                    | 6 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị                         | 3 - 7 năm  |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 8 năm  |
| Dụng cụ quản lý                          | 3 - 6 năm  |
| Tài sản cố định khác                     | 4 năm      |
| Phần mềm tin học                         | 3 - 5 năm  |

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất dài hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

##### 4.8 *Các khoản phải trả và trích trước*

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

##### 4.9 *Lợi ích nhân viên*

###### *Các khoản trợ cấp hưu trí*

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 16% trên mức lương cơ bản của nhân viên (trước 01 tháng 01 năm 2010 là 15%). Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

###### *Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc*

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và 17 như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản và tổng số dư dự phòng trợ cấp thôi việc trước đây được trích lập từ 10% của lợi nhuận sau thuế sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng bổ sung theo hướng dẫn tại Thông tư 64 sẽ được chuyển sang dự phòng trợ cấp thôi việc như quy định tại Thông tư 82.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.9 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)***Quỹ bảo hiểm thất nghiệp*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**4.10 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

*Lãi*

Doanh thu được ghi nhận là lãi dự thu có tính đến lãi đầu tư thực tế đạt được của tài sản trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

Tiền lãi trái phiếu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi lãi dồn tích trước khi mua khoản trái phiếu đó đã được dự thu thì khi thu được tiền lãi của khoản đầu tư trái phiếu đó, Tập đoàn sẽ phân bổ vào cả kỳ trước và sau khi mua trái phiếu. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

*Cổ tức và lợi nhuận được chia*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng theo quy định tại thông tư 244/2009/TT-BTC.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

##### 4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

###### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

###### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.12 Cấn trừ**

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi và chỉ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Tập đoàn dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị thuần, hoặc việc lát toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

**4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm của Tập đoàn được phân chia theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định của pháp luật Việt Nam có liên quan.

**4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng các hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá theo CMKTVN số 10.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)**

Hướng dẫn về xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau:

| <i>Nghiệp vụ</i>  | <i>Xử lý kế toán theo VAS 10</i>  | <i>Xử lý kế toán theo Thông tư 201</i>  |
|---|---|---|
| Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong giai đoạn tiếp theo.  |
| Đánh giá lại số dư cuối giai đoạn của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ             | Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh | Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.<br>Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối giai đoạn được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. |

Ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 trong năm 2011 được trình bày tại Thuyết minh số 27.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền mặt tại quỹ (VNĐ)</b>               | <b>270.880.720</b>                  | <b>830.825.704</b>                  |
| Văn phòng Tập đoàn Bảo Việt                 | 250.747.838                         | 721.861.569                         |
| Trung tâm đào tạo Bảo Việt                  | 20.132.882                          | 108.964.135                         |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                   | <b>25.840.409.262</b>               | <b>666.687.300.395</b>              |
| Tiền gửi ngân hàng (VNĐ), gồm các nguồn:    | 25.822.337.484                      | 666.051.253.350                     |
| <i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>          | 21.515.061.590                      | 665.779.662.919                     |
| <i>Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</i>  | 3.488.666.349                       | 146.417.440                         |
| <i>Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt</i>  | 818.609.545                         | 99.432.498                          |
| <i>Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại</i> | -                                   | 25.740.493                          |
| Tiền gửi ngân hàng đô la Mỹ (USD) quy VNĐ   | 18.071.778                          | 636.047.045                         |
| <i>Nguồn tiền gửi của Tập đoàn</i>          | 18.071.778                          | 636.047.045                         |
| <b>Tiền đang chuyển</b>                     | -                                   | -                                   |
| <b>Các khoản tương đương tiền (*)</b>       | <b>3.096.500.000.000</b>            | <b>183.500.000.000</b>              |
| Nguồn tiền gửi của Tập đoàn                 | 2.643.500.000.000                   | 124.000.000.000                     |
| Nguồn ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt         | 94.000.000.000                      | 27.000.000.000                      |
| Nguồn ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ         | -                                   | -                                   |
| Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại        | 359.000.000.000                     | 32.500.000.000                      |
|   | <b>3.122.611.289.982</b>            | <b>851.018.126.099</b>              |

(\*) Các khoản tương đương tiền là các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (TCTD) có thời hạn gốc không quá 3 tháng và có lãi suất 14%/năm.

## 6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các TCTD (VNĐ) (*)</b> |                                     |                                     |
| Nguồn đầu tư của Tập đoàn                                 | 1.119.000.000.000                   | 3.118.006.000.000                   |
| Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ                | 154.600.000.000                     | 483.529.105.556                     |
| Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt                | 50.000.000.000                      | 106.200.000.000                     |
|   | <b>1.323.600.000.000</b>            | <b>3.707.735.105.556</b>            |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (USD) quy VNĐ</b>          |                                     |                                     |
| Nguồn đầu tư của Tập đoàn                                 | -                                   | 32.373.720.000                      |
|   | -                                   | <b>32.373.720.000</b>               |
| <b>Tổng đầu tư ngắn hạn</b>                               | <b>1.323.600.000.000</b>            | <b>3.740.108.825.556</b>            |

(\*) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD có thời gian đáo hạn không quá một năm và có lãi suất dao động từ 13,8%/năm đến 14%/năm đối với VNĐ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng là phần lãi phải thu từ hoạt động đầu tư của Tập đoàn:

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi phải thu từ:                           |                                     |                                     |
| Nguồn đầu tư của Tập đoàn                  | 219.611.361.408                     | 163.777.164.785                     |
| Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ | 55.380.625.034                      | 60.177.019.242                      |
| Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt | 14.686.081.620                      | 16.529.653.845                      |
| Nguồn cổ tức của Bộ Tài chính để lại       | -                                   | 400.833.333                         |
|  | <b>289.678.068.062</b>              | <b>240.884.671.205</b>              |

## 8. PHẢI THU TỪ CÁC BÊN LIÊN QUAN

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Phải thu Bảo Việt Nhân thọ                    | 642.235.889.944                     | 612.634.690.349                     |
| Phải thu Bảo hiểm Bảo Việt                    | 391.506.277.872                     | 318.148.907.505                     |
| Phải thu Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt    | 32.304.763.888                      | 23.583.899.190                      |
| Phải thu Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 10.393.447.828                      | 4.915.901.362                       |
| Phải thu Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc       | 1.260.000                           | 1.260.000                           |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt      | 2.598.480.886                       | -                                   |
| Phải thu Ngân hàng TMCP Bảo Việt              | -                                   | 4.389.623.289                       |
|   | <b>1.079.040.120.418</b>            | <b>963.674.281.695</b>              |

## 9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Đây là khoản chi phí liên quan đến Dự án hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực của HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited cho Bảo Việt. Trong quý 1, quý 2 và quý 3 năm 2011, Tập đoàn đã phân bổ vào chi phí 7.298.295.995VNĐ, còn lại 2.432.765.332 VNĐ sẽ được phân bổ trong quý 4 của năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

#### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| Chỉ tiêu                    | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VNĐ | Máy móc<br>thiết bị<br>VNĐ | Phương tiện<br>vận tải, thiết bị<br>truyền dẫn<br>VNĐ | Dụng cụ<br>quản lý<br>VNĐ | Tài sản cố định<br>khác<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ |
|-----------------------------|---------------------------------|----------------------------|---|---------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>          |                                 |                            |   |                           |                                |                  |
| Tại ngày 31/12/2010         | 307.526.103.620                 | 11.294.299.639             | 98.780.779.629  | 65.145.204.935            | 57.980.000                     | 482.804.367.823  |
| Tăng do đầu tư, mua sắm mới | -                               | -                          | 1.898.721.825   | 1.218.726.400             | -                              | 3.117.448.225    |
| Tại ngày 30/09/2011         | 307.526.103.620                 | 11.294.299.639             | 100.679.501.454                                       | 66.363.931.335            | 57.980.000                     | 485.921.816.048  |
| <b>Hao mòn lũy kế:</b>      |                                 |                            |   |                           |                                |                  |
| Tại ngày 31/12/2010         | 16.906.369.625                  | 2.646.425.339              | 13.027.676.903  | 33.328.636.841            | 53.390.040                     | 65.962.498.748   |
| Khấu hao trong kỳ           | 9.150.673.064                   | 1.322.219.639              | 10.348.497.795  | 11.104.640.915            | 4.589.960                      | 31.930.621.373   |
| Tại ngày 30/09/2011         | 26.057.042.689                  | 3.968.644.978              | 23.376.174.698  | 44.433.277.756            | 57.980.000                     | 97.893.120.121   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>     |                                 |                            |   |                           |                                |                  |
| Tại ngày 31/12/2010         | 290.619.733.995                 | 8.647.874.300              | 85.753.102.726  | 31.816.568.094            | 4.589.960                      | 416.841.869.075  |
| Tại ngày 30/09/2011         | 281.469.060.931                 | 7.325.654.661              | 77.303.326.756  | 21.930.653.579            | -                              | 388.028.695.927  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| <i>Chỉ tiêu</i>         | <i>Quyền sử dụng đất<br/>VNĐ</i> | <i>Phần mềm tin học<br/>VNĐ</i> | <i>Tổng cộng<br/>VNĐ</i> |
|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>      |                                  |                                 |                          |
| Tại ngày 31/12/2010     | 63.135.267.200                   | 49.178.799.942                  | 112.314.067.142          |
| Tăng trong kỳ           | -                                | 11.335.000                      | 11.335.000               |
| Tại ngày 30/09/2011     | <u>63.135.267.200</u>            | <u>49.190.134.942</u>           | <u>112.325.402.142</u>   |
| <b>Hao mòn lũy kế:</b>  |                                  |                                 |                          |
| Tại ngày 31/12/2010     | 12.180.610.240                   | 23.589.708.806                  | 35.770.319.046           |
| Khấu hao trong kỳ       | <u>1.281.089.899</u>             | <u>6.943.278.644</u>            | <u>8.224.368.543</u>     |
| Tại ngày 30/09/2011     | <u>13.461.700.139</u>            | <u>30.532.987.450</u>           | <u>43.994.687.589</u>    |
| <b>Giá trị còn lại:</b> |                                  |                                 |                          |
| Tại ngày 31/12/2010     | <u>50.954.656.960</u>            | <u>25.589.091.136</u>           | <u>76.543.748.096</u>    |
| Tại ngày 30/09/2011     | <u>49.673.567.061</u>            | <u>18.657.147.492</u>           | <u>68.330.714.553</u>    |

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|                            | <i>Các công trình đang được Ban quản lý dự án các công trình Bảo Việt quản lý<br/>VNĐ</i> | <i>Các phần mềm đang được triển khai xây dựng tại Tập đoàn<br/>VNĐ</i> | <i>Công trình khác<br/>VNĐ</i> | <i>Tổng cộng<br/>VNĐ</i> |
|----------------------------|---|--|--------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 31/12/2010        | 30.249.426.855  | 17.455.030.240   | 485.015.072                    | 48.189.472.167           |
| Chi phí phát sinh trong kỳ | <u>355.191.000</u>  | <u>10.284.946.711</u>  | <u>7.143.733.615</u>           | <u>17.783.871.326</u>    |
| Tại ngày 30/09/2011        | <u>30.604.617.855</u>   | <u>27.739.976.951</u>  | <u>7.628.748.687</u>           | <u>65.973.343.493</u>    |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | Thuyết<br>minh | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12 năm<br>2010<br>VNĐ |
|---|----------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con và BVF1                        |                | 4.710.481.388.414                   | 4.710.481.388.414                   |
| Đầu tư vào công ty con                                | 13.1           | 4.616.291.148.720                   | 4.616.291.148.720                   |
| Đầu tư vào BVF1                                       | 13.1           | 94.190.239.694                      | 94.190.239.694                      |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên<br>doanh            | 13.2           | 257.269.440.000                     | 252.769.440.000                     |
| Đầu tư dài hạn khác                                   |                | 1.801.785.435.183                   | 1.797.126.521.875                   |
| Trái phiếu  | 13.3.a         | 633.924.268.416                     | 632.871.555.108                     |
| Tiền gửi có kỳ hạn                                    | 13.3.b         | 202.000.000.000                     | 202.000.000.000                     |
| Đầu tư dài hạn khác                                   | 13.3.c         | 965.861.166.767                     | 962.254.966.767                     |
|   |                | <u>6.769.536.263.597</u>            | <u>6.760.377.350.289</u>            |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính<br/>dài hạn</b> | <b>13.4</b>    | <b>(477.489.589.126)</b>            | <b>(340.337.920.054)</b>            |
|   |                | <b><u>6.292.046.674.471</u></b>     | <b><u>6.420.039.430.235</u></b>     |

Tình hình đầu tư tài chính dài hạn phân loại theo nguồn đầu tư tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

| Chỉ tiêu                                   | Bảo Việt<br>Nhân thọ<br>ủy thác đầu tư<br>VNĐ | Bảo Hiểm<br>Bảo Việt<br>ủy thác đầu tư<br>VNĐ | Đầu tư<br>dài hạn của<br>Tập đoàn<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ                |
|--|---|---|--|---------------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                     | -   | -   | 4.616.291.148.720                        | 4.616.291.148.720               |
| Đầu tư vào BVF1                            | -   | -   | 94.190.239.694                           | 94.190.239.694                  |
| Đầu tư vào công ty<br>liên kết, liên doanh | 80.269.440.000                                | -   | 177.000.000.000                          | 257.269.440.000                 |
| Đầu tư dài hạn khác                        | 71.205.200.000                                | 59.872.226.767                                | 1.670.708.008.416                        | 1.801.785.435.183               |
| Trái phiếu                                 | -   | -   | 633.924.268.416                          | 633.924.268.416                 |
| Tiền gửi có kỳ hạn                         | -   | 2.000.000.000                                 | 200.000.000.000                          | 202.000.000.000                 |
| Đầu tư khác                                | 71.205.200.000                                | 57.872.226.767                                | 836.783.740.000                          | 965.861.166.767                 |
|  | <b><u>151.474.640.000</u></b>                 | <b><u>59.872.226.767</u></b>                  | <b><u>6.558.189.396.830</u></b>          | <b><u>6.769.536.263.597</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào các công ty con và BVF1

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

| Công ty con                          | Ngày 30 tháng 09         | Ngày 31 tháng 12         |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | năm 2011                 | năm 2010                 |
|                                      | VNĐ                      | VNĐ                      |
| Bảo Việt Nhân thọ                    | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        |
| Bảo hiểm Bảo Việt                    | 1.500.000.000.000        | 1.500.000.000.000        |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt    | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt | 694.895.148.720          | 694.895.148.720          |
| Ngân hàng TMCP Bảo Việt              | 780.000.000.000          | 780.000.000.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt      | 55.000.000.000           | 55.000.000.000           |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc       | 36.396.000.000           | 36.396.000.000           |
|                                      | <b>4.616.291.148.720</b> | <b>4.616.291.148.720</b> |

BVF1 được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 05/UBCK-TLQTV cấp ngày 19 tháng 7 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Thời gian hoạt động của Quỹ là 5 năm kể từ ngày được cấp giấy phép. Quỹ có Vốn điều lệ ban đầu là 500 tỷ đồng Việt Nam, tương đương với 50.000.000 (năm mươi triệu) đơn vị quỹ cho cổ đông với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ và được chấp thuận tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ đồng Việt Nam theo công văn số 98/TB-UBCK ngày 04 tháng 03 năm 2008 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước cấp tương đương với 100.000.000 (một trăm triệu) đơn vị quỹ với mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam/ đơn vị quỹ.

Vào ngày 27 tháng 7 năm 2011, BVF1 nhận được thông báo chính thức của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận gia hạn thời gian hoạt động của Quỹ đến ngày 19 tháng 7 năm 2014.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng giám sát của Quỹ BVF1 là Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam).

Tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2011, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVF1 như sau:

|  | Số vốn góp<br>VNĐ      | % trên vốn điều lệ<br>VNĐ |
|--|------------------------|---------------------------|
| Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt | 94.190.239.694         | 9,42%                     |
| Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con   | 821.659.537.741        | 82,16%                    |
| <i>Bảo Việt Nhân thọ</i>               | 601.214.295.907        | 60,12%                    |
| <i>Bảo hiểm Bảo Việt</i>               | 220.445.241.834        | 22,04%                    |
|  | <b>915.849.777.435</b> | <b>91,58%</b>             |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)****13.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguồn đầu tư Tập đoàn</b>                        | <b>177.000.000.000</b>              | <b>175.050.000.000</b>              |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt       | 9.000.000.000                       | 7.050.000.000                       |
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine | 153.000.000.000                     | 153.000.000.000                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA   | 15.000.000.000                      | 15.000.000.000                      |
| <b>Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ</b>   | <b>80.269.440.000</b>               | <b>77.719.440.000</b>               |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt       | 12.000.000.000                      | 9.450.000.000                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA   | 39.000.000.000                      | 39.000.000.000                      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt           | 29.269.440.000                      | 29.269.440.000                      |
|   | <b>257.269.440.000</b>              | <b>252.769.440.000</b>              |

Tình hình đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011:

| Công ty nhận đầu tư                                 | Vốn điều lệ<br>VNĐ | Vốn Tập đoàn<br>đã góp<br>VNĐ | %   |
|---|--------------------|-------------------------------|-----|
| <b>Công ty liên kết</b>                             |                    |                               |     |
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt       | 60.000.000.000     | 21.000.000.000                | 35% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGIBA   | 180.000.000.000    | 54.000.000.000                | 30% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt           | 65.043.200.000     | 29.269.440.000                | 45% |
| <b>Liên doanh</b>                                   |                    |                               |     |
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine | 300.000.000.000    | 153.000.000.000               | 51% |
|   |                    | <b>257.269.440.000</b>        |     |

Hiện tại, Tập đoàn không có cam kết góp thêm vốn vào các công ty liên kết, liên doanh này.

**13.3 Đầu tư dài hạn khác****13.3.a Trái phiếu**

|                      | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Trái phiếu Công ty   | 534.828.234.550                     | 534.421.421.004                     |
| Trái phiếu Chính phủ | 99.096.033.866                      | 98.450.134.104                      |
|                      | <b>633.924.268.416</b>              | <b>632.871.555.108</b>              |

Khoản đầu tư vào trái phiếu của Tập đoàn bao gồm trái phiếu Chính phủ có lãi suất từ 7,86%/năm đến 12,1%/năm và trái phiếu Công ty có lãi suất từ 9,4%/năm đến 14,05%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

### 13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.3 Đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

##### 13.3.b Tiền gửi có kỳ hạn

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Tiền gửi dài hạn (VNĐ) tại các TCTD</b> |                                     |                                     |
| Nguồn đầu tư Tập đoàn                      | 200.000.000.000                     | 200.000.000.000                     |
| Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt | 2.000.000.000                       | 2.000.000.000                       |
|  | <b><u>202.000.000.000</u></b>       | <b><u>202.000.000.000</u></b>       |

Khoản đầu tư vào tiền gửi dài hạn của Tập đoàn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng Phát triển Thanh Hóa có lãi suất 10,5%/năm và một hợp đồng tiền gửi tại Quỹ Phát triển Đà Nẵng có lãi suất 11,3%/năm.

##### 13.3.c Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư vốn của Tập đoàn vào các đơn vị khác không phải là công ty con, liên doanh hay công ty liên kết của Tập đoàn.

|  | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|--|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Nguồn đầu tư Tập đoàn                      | 836.783.740.000                     | 833.177.540.000                     |
| Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo Việt Nhân thọ | 71.205.200.000                      | 71.205.200.000                      |
| Nguồn đầu tư ủy thác của Bảo hiểm Bảo Việt | 57.872.226.767                      | 57.872.226.767                      |
|  | <b><u>965.861.166.767</u></b>       | <b><u>962.254.966.767</u></b>       |

#### 13.4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn thể hiện khoản dự phòng cho giảm giá chứng khoán niêm yết, dự phòng giảm giá đầu tư vào BVF1 và dự phòng cho các khoản đầu tư đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và tiền gửi tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

|   | Ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2010<br>VNĐ |
|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Dự phòng giảm giá chứng khoán niêm yết      | (240.410.559.920)                   | (176.919.725.000)                   |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán chưa niêm yết | (77.627.625.000)                    | (58.312.000.000)                    |
| Dự phòng đầu tư tiền gửi và trái phiếu      | (135.301.026.976)                   | (95.397.026.975)                    |
| Dự phòng giảm giá tài sản ròng của BVF1     | (24.150.377.230)                    | (9.709.168.079)                     |
|   | <b><u>(477.489.589.126)</u></b>     | <b><u>(340.337.920.054)</u></b>     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                           | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ |
|---------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi nhận trước   | 6.639.218.978                       | 13.709.361.125                      |
| Lãi trái phiếu nhận trước | 32.467.938                          | 3.032.054.795                       |
| Phải trả người bán khác   | 395.169.832                         | 1.451.923.832                       |
|                           | <b>7.066.856.748</b>                | <b>18.193.339.752</b>               |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ | Số phải nộp<br>trong kỳ<br>VNĐ | Số đã nộp<br>trong kỳ<br>VNĐ | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ |
|-------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-------------------------------------|
| <b>Thuế và lệ phí</b>               |                                     |                                |                              |                                     |
| Thuế GTGT hàng bán<br>nội địa       | 1.514.758.879                       | 5.033.877.356                  | 5.782.978.752                | 765.657.483                         |
| Thuế thu nhập doanh<br>nghiệp       | (2.678.551.267)                     | 48.289.438.979                 | 21.998.320.599               | 23.612.567.113                      |
| Tiền thuê đất                       | -                                   | 2.059.686.000                  | 2.478.105.000                | (418.419.000)                       |
| Các loại thuế khác                  | 765.466.573                         | 8.035.037.184                  | 8.032.110.605                | 768.393.152                         |
| Thuế môn bài                        | -                                   | 4.000.000                      | 4.000.000                    | -                                   |
| Thuế nhà thầu nước<br>ngoài         | 1.834.019                           | 1.310.470.822                  | 1.310.470.822                | 1.834.019                           |
| Thuế thu nhập cá<br>nhân            | 462.745.463                         | 6.193.723.938                  | 6.197.486.693                | 458.982.708                         |
| Thuế thu nhập<br>không thường xuyên | 300.887.091                         | 526.392.424                    | 519.703.090                  | 307.576.425                         |
| Các loại lệ phí khác                | -                                   | 450.000                        | 450.000                      | -                                   |
|                                     | <b>(398.325.815)</b>                | <b>63.418.039.519</b>          | <b>38.291.514.956</b>        | <b>24.728.198.748</b>               |

Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh 25.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

|                             | Ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2010<br>VNĐ |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Quỹ tiền lương còn phải trả | 34.235.469.477                      | 20.258.970.199                      |
|                             | <b>34.235.469.477</b>               | <b>20.258.970.199</b>               |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2011<br/>VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2010<br/>VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Phải trả HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited     | -  | 10.423.137.760                               |
| Phải trả Bảo Việt Nhân thọ                                  | 1.083.044.937.216                            | 1.089.644.890.232                            |
| Phải trả Bảo hiểm Bảo Việt                                  | 374.877.360.306                              | 365.293.699.484                              |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A | 58.881.550.723                               | 4.881.550.723                                |
| Phải trả Ngân hàng TMCP Bảo Việt                            | 1.321.343.207                                | -  |
| Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt                    | -  | 8.285.138.858                                |
|   | <b><u>1.518.125.191.452</u></b>              | <b><u>1.478.528.417.057</u></b>              |

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <i>Ngày 30 tháng 09<br/>năm 2011<br/>VNĐ</i> | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2010<br/>VNĐ</i> |
|---|--|--|
| Kinh phí Công đoàn                                    | 424.974.265                                  | 1.078.649.472                                |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế                        | 270.058.502                                  | 190.148.379                                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                  | 50.115.788                                   | 17.901.180                                   |
| Tiền thu các cổ đông để chuẩn bị tăng vốn điều lệ (*) | -  | 646.867.673.855                              |
| Cổ tức phải trả Bộ Tài chính (**)                     | -  | 32.926.573.826                               |
| Phải trả các đơn vị về Chương trình 30A (***)         | 15.062.867.457                               | 14.386.072.248                               |
| Phải trả tiền đặt cọc của các đơn vị thuê             | 2.986.509.121                                | 3.180.775.820                                |
| Phải trả phải nộp khác                                | 894.418.467                                  | 1.093.176.557                                |
|   | <b><u>19.688.943.588</u></b>                 | <b><u>699.740.971.337</u></b>                |

(\*) Đây là khoản tiền các cổ đông hiện hữu nộp để thực hiện quyền mua cổ phiếu nhằm tăng vốn cho Tập đoàn trong tháng 01 năm 2011. Tổng số tiền 646.867.673.855 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn sau khi các cổ đông hiện hữu hoàn thành việc thực hiện quyền mua cổ phiếu trong quý 1 năm 2011.

(\*\*) Đây là khoản cổ tức 2008 phải trả Bộ Tài chính mà Tập đoàn đã được chấp thuận để dùng vào việc tăng phần vốn góp của Bộ Tài chính vào vốn điều lệ của Tập đoàn. Số tiền 32.926.573.826 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được ghi tăng vốn điều lệ của Tập đoàn trong quý 1 năm 2011.

(\*\*\*) Đây là các khoản phải trả liên quan đến chi phí an sinh xã hội trong chương trình 30A của Chính phủ.

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                 | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2010<br/>VNĐ</i> | <i>Tăng trong kỳ<br/>VNĐ</i> | <i>Chi trong kỳ<br/>VNĐ</i>  | <i>Ngày 30 tháng<br/>09 năm 2011<br/>VNĐ</i> |
|-----------------|--|------------------------------|------------------------------|--|
| Quỹ khen thưởng | 14.600.161.185                               | 6.816.545.841                | 4.902.040.354                | 16.514.666.672                               |
| Quỹ phúc lợi    | 7.418.304.269                                | 10.224.818.761               | 5.492.682.000                | 12.150.441.030                               |
|                 | <b><u>22.018.465.454</u></b>                 | <b><u>17.041.364.602</u></b> | <b><u>10.394.722.354</u></b> | <b><u>28.665.107.702</u></b>                 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 20.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu<br>VNĐ | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VNĐ | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VNĐ | Tổng cộng<br>VNĐ          |
|---|-------------------------------------|--------------------------------|---|---------------------------|
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>                            | <b>6.267.090.790.000</b>            | <b>3.076.807.671.197</b>       | <b>1.166.160.973.697</b>                    | <b>10.510.059.434.894</b> |
| Phát hành tăng vốn bổ sung                                  | 537.623.550.000                     | 107.524.710.000                | -   | 645.148.260.000           |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ                                     | -                                   | -                              | 660.787.044.024                             | 660.787.044.024           |
| Chi trả cổ tức năm 2010                                     | -                                   | -                              | (816.565.720.800)                           | (816.565.720.800)         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2010                     | -                                   | -                              | (17.041.364.602)                            | (17.041.364.602)          |
| Trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2010 | -                                   | -                              | (604.861.111)                               | (604.861.111)             |
| <b>Số dư tại ngày 30/09/2011</b>                            | <b>6.804.714.340.000</b>            | <b>3.184.332.381.197</b>       | <b>992.736.071.208</b>                      | <b>10.981.782.792.405</b> |

### 20.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết số 03/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 04 năm 2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, trong tháng 1 năm 2011, Tập đoàn đã thực hiện đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn. Số cổ phiếu phát hành thêm là 53.762.355 cổ phiếu, nâng tổng số vốn điều lệ của Tập đoàn lên 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam vào ngày 14 tháng 01 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                     | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ |
|-------------------------------------|--|--|--|--|
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn           | 252.486.676  | 4.512.037.097  | 198.425.566  | 640.661.055  |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn (*)          | 119.862.631.449  | 409.669.617.377  | 98.686.463.718   | 310.199.269.536  |
| Thu nhập từ trái phiếu và repo (**) | 4.912.327.850  | 38.428.230.993   | 17.173.082.928   | 47.212.934.768   |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia       | 166.842.003.346  | 515.624.464.242  | 136.060.638.731  | 561.390.630.879  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh     | -  | 294.262.845  | -  | -  |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác  | -  | -  | 148.806  | 300.417.124  |
|                                     | <b>291.869.449.321</b>   | <b>968.528.612.554</b>   | <b>252.118.759.749</b>   | <b>919.743.913.362</b>   |

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|   | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ |
|---|--|--|--|--|
| Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá đầu tư (**) | (44.533.572.209)   | 137.151.669.072  | 59.485.866.049   | 148.965.262.720  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh            | 45.015.226   | -  | -  | -  |
| Chi phí tài chính khác                    | 404.150.825  | 2.602.890.745  | 58.794.688   | 115.201.103  |
|   | <b>(44.084.406.158)</b>  | <b>139.754.559.817</b>   | <b>59.544.660.737</b>  | <b>149.080.463.823</b>   |

(\*) Lãi tiền gửi có kỳ hạn và thu nhập từ trái phiếu và repo nói trên không bao gồm các khoản lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng tiền gửi tại Công ty Tài chính Công nghiệp Tàu Thủy ("VFC"), Công ty Cổ phần Cho thuê Tài chính II Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("ALC 2") và trái phiếu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin").

(\*\*) Cho giai đoạn kế toán 3 và 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011, căn cứ trên tình hình tài chính của VFC, ALC II và Vinashin, Tập đoàn đã dừng ghi nhận lãi dự thu đối với các hợp đồng tiền gửi tại VFC, ALC II và trái phiếu Vinashin. Do sự thay đổi trong cách thức ghi nhận nói trên, tổng số hoàn nhập giảm giá đầu tư liên quan đến các khoản lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi và trái phiếu là 14.769.492.579 đồng.

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ |
|----------------------------------|--|--|--|--|
| Chi phí nhân viên                | 18.898.666.012   | 62.279.258.056   | 7.846.823.441  | 27.812.325.166   |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 209.048.185  | 552.711.485  | 341.186.257  | 907.713.868  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 249.597.819  | 710.726.500  | 163.786.614  | 525.821.763  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.433.971.006   | 40.154.989.916   | 4.714.440.939  | 14.759.527.586   |
| Thuế, phí, lệ phí                | 630.344.316  | 2.790.360.071  | 55.936.205   | 271.482.774  |
| Chi phí tư vấn                   | 632.513.477  | 1.817.919.739  | 1.418.266.813  | 3.189.268.192  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.122.737.427  | 24.274.839.068   | 13.588.901.643   | 32.263.757.291   |
| Chi phí bằng tiền khác           | 9.875.849.615  | 21.185.178.266   | 3.013.438.957  | 11.791.016.354   |
|                                  | <b>49.052.727.857</b>  | <b>153.765.983.101</b>   | <b>31.142.780.869</b>  | <b>91.520.912.994</b>  |

## 24. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

|                         | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 03 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09 tháng<br>kết thúc ngày 30 tháng<br>09 năm 2010<br>VNĐ |
|-------------------------|--|--|--|--|
| Cho thuê văn phòng      | 15.978.824.330   | 48.476.010.687   | 6.906.584.696  | 20.084.148.292   |
| Các khoản thu nhập khác | 664.707.340  | 669.707.340  | 112.717.045  | 122.717.045  |
|                         | <b>16.643.531.670</b>  | <b>49.145.718.027</b>  | <b>7.019.301.741</b>   | <b>20.206.865.337</b>  |
| Chi phí khác            |  |  |  |  |
| Chi phí quản lý tòa nhà | 5.192.960.820  | 15.077.304.660   | 2.241.664.955  | 2.241.664.955  |
|                         | <b>5.192.960.820</b>   | <b>15.077.304.660</b>  | <b>2.241.664.955</b>   | <b>2.241.664.955</b>   |
| Lợi nhuận khác          | 11.450.570.850   | 34.068.413.367   | 4.777.636.786  | 17.965.200.382   |

## Tập đoàn Bảo Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

|  | Cho giai đoạn 03<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 09<br>năm 2011<br>VNĐ | Cho giai đoạn 03<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 09<br>năm 2010<br>VNĐ | Cho giai đoạn 09<br>tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 09<br>năm 2010<br>VNĐ |
|--|---|---|---|---|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   | <b>298.351.698.472</b>  | <b>709.076.483.003</b>  | <b>166.208.954.929</b>  | <b>697.107.736.927</b>  |
| Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia và<br>chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | (166.796.988.120)   | (515.918.727.087)   | (136.060.638.731)   | (561.390.630.879)   |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>   | <b>131.554.710.352</b>  | <b>193.157.755.916</b>  | <b>30.148.316.198</b>   | <b>135.717.106.048</b>  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 25%   | 25%   | 25%   | 25%   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ</b>                                    | <b>32.888.677.588</b>   | <b>48.289.438.979</b>   | <b>7.537.079.049</b>  | <b>33.929.276.512</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tập đoàn đã tiến hành các giao dịch với các công ty có liên quan qua hoạt động đầu tư góp vốn. Như trình bày dưới đây, giao dịch giữa Tập đoàn và các công ty có liên quan thông qua quan hệ đầu tư / nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó là thành viên của cùng một tập đoàn.

Các bên liên quan của Công ty Mẹ Tập đoàn trong giai đoạn kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 bao gồm:

| <i>Các bên liên quan</i>  | <i>Quan hệ</i>   |
|---|------------------|
| Bộ Tài chính  | Chủ sở hữu       |
| HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited                  | Chủ sở hữu       |
| Tổng Công ty Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)                     | Chủ sở hữu       |
| Bảo hiểm Bảo Việt   | Công ty con      |
| Bảo Việt Nhân thọ   | Công ty con      |
| Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt (BVF)                         | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)                     | Công ty con      |
| Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc (BV - Âu Lạc)                    | Công ty con      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt (BVInvest)                      | Công ty con      |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Baoviet Bank)            | Công ty con      |
| Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine             | Liên doanh       |
| Công ty cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt (Bao Viet Resort) | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng quốc tế VIGEB A (VIGEB A)    | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt (Long Việt)           | Công ty liên kết |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch quan trọng với các bên liên quan trong giai đoạn kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 bao gồm:

| <i>Các bên liên quan</i>                       | <i>Giao dịch</i>                                      | <i>Số tiền<br/>VND</i> |
|--|---|------------------------|
| Bộ Tài chính                                   | Cổ tức đã trả   | 579.011.760.000        |
|  | Vốn góp để bổ sung vốn điều lệ                        | 458.517.600.000        |
| HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited | Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật | 10.423.137.760         |
|  | Cổ tức đã trả   | 147.010.909.200        |
|  | Vốn góp để bổ sung vốn điều lệ                        | 116.417.472.000        |
|  |   |                        |
| SCIC   | Cổ tức đã trả   | 26.585.280.000         |
|  | Vốn góp để bổ sung vốn điều lệ                        | 21.052.800.000         |
| BVInvest                                       | Chi phí quản lý tòa nhà                               | 15.077.304.660         |
|  | Tiền thuê trụ sở làm việc                             | 381.936.221            |
| Bảo hiểm Bảo Việt                              | Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ                         | 191.681.233.571        |
|  | Tiền thuê trụ sở làm việc của Bảo Việt Sài Gòn        | 10.206.830.163         |
| Bảo Việt Nhân thọ                              | Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ                         | 271.294.349.579        |
|  | Tiền thuê trụ sở làm việc của BVNT Miền nam           | 6.920.156.802          |
|  | Cước dịch vụ Megawan chi hộ                           | 1.192.640.519          |
| BVF  | Lợi nhuận phải trả Công ty Mẹ                         | 5.870.535.989          |
|  | Tiền thuê trụ sở làm việc                             | 3.440.915.667          |
| Baoviet Bank                                   | Tiền lãi các hoạt động tiền gửi                       | 138.708.106.611        |
|  | Tiền thuê trụ sở làm việc                             | 18.128.492.301         |
| BVSC   | Tiền thuê trụ sở làm việc                             | 12.266.719.611         |
|  | Tiền phí lưu ký chứng khoán                           | 166.833.846            |
| VIGIBA   | Cổ tức tạm ứng nhận được                              | 54.000.000.000         |
| Bao Viet Resort                                | Tặng vốn góp  | 4.500.000.000          |
| Long Việt                                      | Cổ tức nhận được                                      | 1.000.350.000          |
| Bảo Việt-Tokio Marine                          | Cổ tức nhận được                                      | 31.145.534.103         |

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 17 trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc:

|  | <i>Cho giai đoạn<br/>09 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 09<br/>năm 2011<br/>VND</i> | <i>Cho giai đoạn<br/>09 tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 09<br/>năm 2010<br/>VND</i> |
|--|--|--|
| Lương cho Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc | 1.170.000.000  | 1.565.300.000  |
|  | <b>1.170.000.000</b>   | <b>1.565.300.000</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

## 27. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Như đã trình bày ở Thuyết minh 4.14, Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (CMKTVN 10) trong việc xử lý chênh lệch tỷ giá. Chuẩn mực này khác biệt so với quy định trong Thông tư 201 do Bộ Tài chính ban hành. Nếu Tập đoàn áp dụng Thông tư 201 trong năm 2011, tình hình tài chính riêng giữa niên độ và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Tập đoàn sẽ như sau:

|  | Theo CMKTVN<br>số 10<br>VNĐ | Theo Thông<br>tư 201<br>VNĐ | Chênh lệch<br>VNĐ |
|--|-----------------------------|-----------------------------|-------------------|
| <b>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</b>   |                             |                             |                   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái   | -                           | 6.982.845                   | (6.982.845)       |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 294.262.845                 | 287.280.000                 | 6.982.845         |
| <b>Báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ</b>                                   |                             |                             |                   |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ | 294.262.845                 | 287.280.000                 | 6.982.845         |

## 28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài những thông tin đã công bố trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày 30 tháng 09 năm 2011 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

## 29. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số số liệu so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn kế toán 09 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách thức trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ này.

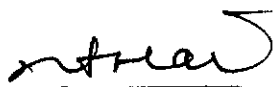


## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 và cho giai đoạn kế toán 03 tháng và 9 tháng kết thúc cùng ngày

**30. MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

| Chỉ tiêu   | Đơn vị<br>tính | Cho giai đoạn<br>09 tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 09 năm<br>2011 | Cho giai đoạn<br>09 tháng kết<br>thúc ngày 30<br>tháng 09 năm<br>2010 |
|--|----------------|---|---|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn             |                |   |   |
| 1.1 Bố trí cơ cấu tài sản                                |                |   |   |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản                          | %              | 46.07%  | 43,08%  |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản                           | %              | 53.93%  | 56,92%  |
| 1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn                              |                |   |   |
| - Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn                             | %              | 13.09%  | 16,03%  |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn                    | %              | 86.91%  | 83,97%  |
| 2. Khả năng thanh toán                                   |                |   |   |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành                        | Lần            | 3.57  | 2,72  |
| 2.2 Khả năng thanh toán nhanh                            | Lần            | 3.57  | 2,72  |
| 3. Tỷ suất sinh lời                                      |                |   |   |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                     |                |   |   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần        | %              | 73.21%  | 75,79%  |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần          | %              | 68.23%  | 72,10%  |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản                  |                |   |   |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản           | %              | 5.61%   | 6,15%   |
| Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản             | %              | 5.23%   | 5,85%   |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu | %              | 6.02%   | 7,07%   |



Ông Nguyễn Thanh Hải  
Kế toán Trưởng



Ông Lê Hải Phong  
Giám đốc Tài chính



Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 10 năm 2011